

**CÔNG TY TNHH STEC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH STEC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: STEC VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: STEC VIETNAM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110748398

**3. Ngày thành lập:** 13/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

14-15A, Tầng 7, Tòa nhà Charmvit, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0394598291

Fax:

Email: [stecvn.ltd@gmail.com](mailto:stecvn.ltd@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ: Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ; Vẽ bản đồ và thông tin về không gian (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép);<br>- Khảo sát xây dựng; - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; - Kiểm định xây dựng; - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng. ; - Tư vấn đấu thầu; - Tư vấn giám sát | 7110(Chính) |
| 2.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất (Không bao gồm hoạt động thiết kế);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 3.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7120        |
| 4.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020        |
| 5.  | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311        |
| 6.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312        |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321        |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                         | 4330 |
| 10. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                    | 4390 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường; | 4659 |
| 12. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                             | 3312 |
| 13. | In ấn<br>(trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan)                                                                                                                                                | 1811 |
| 14. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                         | 2651 |
| 15. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                 | 2670 |
| 16. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                             | 2610 |
| 17. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                              | 2750 |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                    | 4651 |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                     | 4652 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;                                                                                                                                    | 4649 |
| 21. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                           | 2592 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Loại trừ đầu giá)                                                                              | 8299 |
| 23. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng, kiểm tra, kiểm định các loại thiết bị công ty kinh doanh;                                                                                                           | 3319 |
| 24. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                              | 3315 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                 | 3314 |
| 26. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                 | 3313 |
| 27. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                 | 3311 |
| 28. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 29. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 30. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                             | 4299 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                  | 4322 |

|     |                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>(Loại trừ đấu giá) | 4610 |
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển         | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: PHÙNG THANH TÙNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 13/02/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001080009792

Ngày cấp: 02/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P1, dãy B, tập thể Bệnh Viện Phụ Sản, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P1, dãy B, tập thể Bệnh Viện Phụ Sản, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHÙNG THANH TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/02/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001080009792

Ngày cấp: 02/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P1, dãy B, tập thể Bệnh Viện Phụ Sản, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P1, dãy B, tập thể Bệnh Viện Phụ Sản, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội